# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
## VÀ
## CÁC CÔNG TY CON

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
Ký ngày: 12/8/2017 09:00:25

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 04 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 05 - 06 |
| 3. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 07 - 10 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 11 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 12 - 13 |
| 6. | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 14 - 51 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.*

## 1. Thông tin chung về Tập đoàn:

**Thành lập:**

**Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC** ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

| | |
|---|---|
| **Tên tiếng anh:** | SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C. |
| **Mã chứng khoán:** | SMC |
| **Lĩnh vực kinh doanh:** | Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng. |
| **Trụ sở chính:** | 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. |

## 2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 30/6/2017, Công ty có tám (08) công ty con như sau:

**Công ty TNHH Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 25 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 21 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 120.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 100.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Thông tin về các công ty con** (tiếp theo)

**Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC** theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309517788 ngày 14 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ hai ngày 15/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 20.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: 124 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05/02/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 80.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

**Công ty Cổ phần SMC Hà Nội** hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101095255 thay đổi lần 10 ngày 24 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 64.369.800.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 88,07%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 56.690.700.000 VND đạt tỷ lệ 88,07% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội.

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

**Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27/4/2015 được thay đổi lần thứ nhất ngày 02/6/2015 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 10/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017*

**Hội đồng Quản trị**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 10/7/2017 |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Loan | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| | | Phó Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 10/7/2017 |
| Bà | Ma Đức Tú | Thành viên | |
| Ông | Võ Hoàng Vũ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/7/2017 |
| Ông | Trần Bình Trọng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| Bà | Nguyễn Ngọc Ý Nhi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/7/2017 |
| Ông | Ông Taira Yoshiyuki | Thành viên | |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Hữu Kinh Luân | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà | Đặng Thị Thu Trang | Thành viên |
| Bà | Lê Thị Cẩm Tú | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/7/2017 |
| Ông | Võ Hoàng Vũ | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/7/2017 |
| | | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/7/2017 |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Loan | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 10/7/2017 |
| Ông | Nguyễn Bình Trọng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Nguyễn Văn Tiến | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà | Nguyễn Thị Kim Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | Đỗ Doãn Thành Công | Kế toán trưởng | |

**Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Ngọc Anh | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | Thôi đại diện theo pháp luật từ ngày 10/7/2017 |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Loan | Chủ tịch HĐQT | Đại diện theo pháp luật từ ngày 14/7/2017 |

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

## 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

## 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017*

## 6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## 7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

**Nguyễn Thị Ngọc Loan**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

**Số: 0417115BN-HN/AISC-DN5**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gởi :***

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2017, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 03 tháng 3 năm 2017.

*TP. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

| KIỂM TOÁN VIÊN | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| **LÊ HÙNG DŨNG** | **PHẠM VĂN VINH** |
| *Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1* | *Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1* |
| *Bộ Tài Chính Việt Nam cấp* | *Bộ Tài Chính Việt Nam cấp* |

M.S.D.N: 0300513647 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **3.669.558.264.572** | **3.952.018.830.699** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **213.810.856.306** | **265.899.924.680** |
| 1. Tiền | 111 | | 160.235.909.740 | 156.853.964.530 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 53.574.946.566 | 109.045.960.150 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** | **758.059.469.489** | **778.945.441.677** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 3.574.603.031 | 7.147.698.766 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (2.298.947.431) | (4.302.257.089) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 756.783.813.889 | 776.100.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.394.376.751.849** | **1.321.468.035.778** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 1.292.876.746.028 | 1.089.440.430.482 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 74.612.454.061 | 208.906.016.359 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 32.741.785.289 | 28.376.781.713 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (5.854.233.529) | (5.255.192.776) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.7** | **1.170.676.143.072** | **1.437.003.319.778** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.182.667.946.773 | 1.443.344.841.966 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (11.991.803.701) | (6.341.522.188) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **132.635.043.856** | **148.702.108.786** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 3.037.597.839 | 1.070.327.267 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 84.550.051.547 | 100.955.815.123 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16b | 45.047.394.470 | 46.675.966.396 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **915.866.077.335** | **698.700.750.272** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **4.991.370.580** | **5.012.813.390** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | 88.419.121.190 | 100.880.598.980 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4 | 475.214.245 | 475.214.245 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 5.156.272.667 | 5.177.715.477 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V3,4,5 | (89.059.237.522) | (101.520.715.312) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **595.275.924.362** | **476.473.758.968** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 430.994.956.322 | 409.359.940.906 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *713.154.133.976* | *664.451.802.466* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(282.159.177.654)* | *(255.091.861.560)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 23.993.414.995 | 27.878.026.146 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *56.344.184.529* | *56.344.184.529* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(32.350.769.534)* | *(28.466.158.383)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 140.287.553.045 | 39.235.791.916 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *142.760.909.108* | *41.438.979.341* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(2.473.356.063)* | *(2.203.187.425)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.11** | **10.183.515.735** | **-** |
| - Nguyên giá | 231 | | 10.183.515.735 | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **94.875.080.196** | **26.443.187.732** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **V.12** | 94.875.080.196 | 26.443.187.732 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **V.2** | **121.911.357.140** | **99.090.639.790** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 71.176.714.140 | 70.393.593.790 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 69.111.582.493 | 70.221.110.869 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (33.376.939.493) | (46.524.064.869) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 15.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **88.628.829.322** | **91.680.350.392** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 74.037.149.530 | 74.640.810.796 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 14.591.679.792 | 17.039.539.596 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **4.585.424.341.907** | **4.650.719.580.971** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **3.474.636.819.584** | **3.899.762.720.203** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3.377.501.941.963** | **3.810.291.616.225** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 978.158.008.421 | 1.007.169.909.092 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 13.613.154.633 | 62.881.335.815 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 29.450.641.780 | 30.361.603.523 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.227.638.007 | 15.188.533.664 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 3.832.397.429 | 13.638.585.637 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.21 | 23.108.145.020 | 42.533.288.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 297.192.796 | 15.110.478.277 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 2.323.222.657.667 | 2.626.800.593.384 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.592.106.210 | (3.392.711.167) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **97.134.877.621** | **89.471.103.978** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.21 | 3.384.920.193 | 3.835.149.899 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 93.749.957.428 | 85.635.954.079 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **1.110.787.522.323** | **750.956.860.768** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.21** | **1.110.787.522.323** | **750.956.860.768** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 420.059.610.000 | 295.183.610.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 420.059.610.000 | 295.183.610.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 253.182.567.160 | 153.531.767.160 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 27.705.700.000 | 5.373.000.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (142.489.800) | (142.489.800) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 158.382.834.356 | 97.827.815.090 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 191.898.622.261 | 144.498.511.380 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 41.100.366.846 | (184.729.259.122) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 150.798.255.416 | 329.227.770.502 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 59.700.678.346 | 54.684.646.938 |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **4.585.424.341.907** | **4.650.719.580.971** |

*Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Hào | Đỗ Doãn Thành Công | Võ Hoàng Vũ |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 5.810.163.621.702 | 4.373.661.377.651 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 5.480.464.949 | 2.864.938.454 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 5.804.683.156.753 | 4.370.796.439.197 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 5.464.040.877.227 | 3.998.449.872.654 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **340.642.279.526** | **372.346.566.543** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 29.909.513.469 | 35.700.769.194 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 44.096.820.270 | 37.534.015.313 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *54.572.055.208* | *39.744.692.193* |
| 8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 783.120.350 | 3.192.636.382 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5a | 107.504.411.333 | 76.632.402.771 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5b | 31.441.058.376 | 61.082.843.623 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))** | **30** | | **188.292.623.366** | **235.990.710.411** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 4.256.037.574 | 7.923.617.201 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.748.858.867 | 1.633.206.219 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **2.507.178.707** | **6.290.410.982** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **190.799.802.073** | **242.281.121.393** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 32.489.034.034 | 14.748.815.862 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.447.859.804 | (3.646.030.080) |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)** | **60** | | **155.862.908.235** | **231.178.335.612** |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 150.798.255.416 | 226.747.931.595 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 5.064.652.819 | 4.430.404.017 |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.9** | **4.773** | **7.683** |
| **20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10** | **4.773** | **6.175** |

*Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Hào | Đỗ Doãn Thành Công | Võ Hoàng Vũ |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **190.799.802.073** | **242.281.121.393** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản :** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8,9,10 | 31.222.095.883 | 26.992.758.059 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (21.362.590.558) | 48.778.874.570 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (900.249.750) | (923.365.780) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (28.088.349.620) | (29.321.729.990) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 54.572.055.208 | 39.744.692.193 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **226.242.763.236** | **327.552.350.446** |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (60.211.438.399) | (217.048.390.066) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 260.676.895.193 | (461.008.886.672) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 216.339.536.832 | (18.459.662.743) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | (1.363.609.306) | (2.281.584.077) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | 3.573.095.735 | (352.791.926) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (55.761.178.609) | (40.349.835.002) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (32.222.224.155) | (5.895.932.423) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (769.786.392) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **556.504.054.135** | **(417.844.732.464)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (228.639.669.476) | (30.582.247.300) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (325.289.244.444) | (767.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 367.100.000.000 | 656.401.083.333 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.107.916.926 |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 16.297.475.680 | 34.263.682.942 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(170.531.438.240)** | **(97.009.564.099)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017* | *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 224.776.800.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 5.096.826.733.643 | 4.596.130.941.894 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (5.742.637.978.653) | (4.040.199.671.800) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (2.136.769.485) | (4.557.942.975) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.755.821.500) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(437.927.035.995)** | **551.373.327.120** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)** | **50** | | **(51.954.420.100)** | **36.519.030.556** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **265.899.924.680** | **94.868.546.120** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (134.648.274) | (362.980.669) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **213.810.856.306** | **131.024.596.007** |

*Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Hào | Đỗ Doãn Thành Công | Võ Hoàng Vũ |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2017:** 641 nhân viên. ( Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 614 nhân viên)

**7. Cấu trúc Tập đoàn**

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: tám (08) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Thép SMC | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | | | | |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. | | | | |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | | | | |

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất: (tiếp theo)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh. | | | | |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100,00% | 100,00% | 100,00% |
| Trụ sở hoạt động: 124 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. | | | | |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | Thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100% | 100% | 100% |
| Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh. | | | | |
| Công ty CP SMC Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 88,07% | 88,07% | 88,07% |
| Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội. | | | | |
| Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 75% | 75% | 75% |
| Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. | | | | |

7.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| *Tên Công ty* | *Tỷ lệ vốn góp* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
| Công ty TNHH SMC TOAMI | 25% | 25% | 25% |

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Tập đoàn" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Tập đoàn" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Tập đoàn" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Tập đoàn" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế** (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/6/2017: 22.700 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.770 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

**Tiền** bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các dự án, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,…

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *10 - 25 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *03 - 05 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *06 - 08 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *03 - 05 năm* |

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà cửa vật kiến trúc* | *48 năm* |

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí mở L/C, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí chiết khấu thương mại... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản**

**Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư:** doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi,cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm**: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

**22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**23. Công cụ tài chính:**

**Ghi nhận ban đầu:**

**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**24. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| **1. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| **Tiền** | **160.235.909.740** | **156.853.964.530** |
| Tiền mặt | 3.365.826.874 | 2.522.859.770 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 156.870.082.866 | 154.331.104.760 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **53.574.946.566** | **109.045.960.150** |
| Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 53.574.946.566 | 109.045.960.150 |
| **Cộng** | **213.810.856.306** | **265.899.924.680** |

**2. Các khoản đầu tư tài chính:** Xem trang 44-45.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **1.292.876.746.028** | **(5.854.233.529)** | **1.089.440.430.482** | **(5.255.192.776)** |
| Khách hàng trong nước | 1.151.495.418.364 | (5.854.233.529) | 998.887.672.467 | (5.255.192.776) |
| *Seasons Avenue chinh nhánh Hà Nội* | - | - | *6.000.000.000* | - |
| *Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)* | *18.340.001.795* | - | *48.325.130.535* | - |
| *Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phú Việt* | *558.045.224* | - | *16.226.049.752* | - |
| *Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á* | - | - | *14.467.151.753* | - |
| *Công ty CP ClearWater Metal Việt Nam* | - | - | *31.158.230.840* | - |
| *Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD* | - | - | *11.754.272.891* | - |
| *Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm* | *28.634.220.025* | - | *39.487.922.854* | - |
| *Công ty TNHH Xây dựng An Phong* | *61.882.869.076* | - | *47.381.658.838* | - |
| *Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Nguyễn Anh* | *4.290.200.374* | - | *42.872.797.440* | - |
| *Công ty TNHH SX TM Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh* | - | - | *32.666.895.591* | - |
| *Công ty TNHH TM XD XNK Lê Phan* | *32.664.937.431* | - | - | - |
| *Phải thu các bên liên quan* | *56.062.381.365* | - | *43.315.521.586* | - |
| *Các khách hàng khác* | *949.062.763.074* | *(5.854.233.529)* | *665.232.040.387* | *(5.255.192.776)* |
| Khách hàng nước ngoài | 141.381.327.664 | - | 90.552.758.015 | - |
| *Metalworld Trading Pte Ltd* | *30.277.467.705* | - | *61.746.389.779* | - |
| *Siam Commercial Metal Company Limited* | - | - | *13.712.683.843* | - |
| *Các khách hàng khác* | *111.103.859.959* | - | *15.093.684.393* | - |

| 3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo) | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **b. Dài hạn** | **88.419.121.190** | **(88.419.121.190)** | **100.880.598.980** | **(100.880.598.980)** |
| Khách hàng trong nước | 88.419.121.190 | (88.419.121.190) | 100.880.598.980 | (100.880.598.980) |
| *Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC* | *6.367.855.501* | *(6.367.855.501)* | *6.367.855.501* | *(6.367.855.501)* |
| *Công ty TNHH Kim Long Tấn* | *11.048.125.525* | *(11.048.125.525)* | *11.108.125.525* | *(11.108.125.525)* |
| *Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu* | *17.035.286.577* | *(17.035.286.577)* | *17.035.286.577* | *(17.035.286.577)* |
| *Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian* | *8.891.559.997* | *(8.891.559.997)* | *8.891.559.997* | *(8.891.559.997)* |
| *Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu Khí* | *756.410* | *(756.410)* | *11.273.973.263* | *(11.273.973.263)* |
| *Các khách hàng khác* | *45.075.537.180* | *(45.075.537.180)* | *46.203.798.117* | *(46.203.798.117)* |
| **Cộng** | **1.381.295.867.218** | **(94.273.354.719)** | **1.190.321.029.462** | **(106.135.791.756)** |
| **c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| *Công ty TNHH SMC - SUMMIT* | *30.550.919.545* | - | *8.829.635.336* | - |
| *Công ty TNHH SMC TOAMI* | *24.117.086.768* | - | *34.485.886.250* | - |
| *Hanwa Company Limited* | *962.502.700* | - | - | - |
| *Công ty TNHH Hanwa Việt Nam* | *431.872.352* | - | - | - |
| **Cộng** | **56.062.381.365** | - | **43.315.521.586** | - |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **74.612.454.061** | | **208.906.016.359** | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 22.911.160.137 | - | 208.906.016.359 | - |
| *Công Ty TNHH MTV Thép Hòa Phát* | *11.525.111.290* | - | *111.911.923.178* | - |
| *Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc* | - | - | *29.890.256.568* | - |
| *Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh* | - | - | *21.117.635.165* | - |
| *Các đối tượng khác* | *11.386.048.847* | - | *44.973.682.742* | - |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 51.701.293.924 | - | 1.012.518.706 | - |
| *- Hyundai Corporation* | *20.439.638.524* | - | - | - |
| *- Wuxi Zonhai Int'l Corporation LTD* | *9.880.454.550* | - | - | - |
| *- China Steel Global Trading Corporation* | *12.256.955.956* | - | - | - |
| *Các đối tượng khác* | *9.124.244.894* | - | *1.012.518.706* | - |

| 4. Trả trước cho người bán (tiếp theo) | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **b. Dài hạn** | **475.214.245** | **(475.214.245)** | **475.214.245** | **(475.214.245)** |
| *Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh* | *402.620.981* | *(402.620.981)* | *402.620.981* | *(402.620.981)* |
| *Các đối tượng khác* | *72.593.264* | *(72.593.264)* | *72.593.264* | *(72.593.264)* |
| **Cộng** | **75.087.668.306** | **(475.214.245)** | **209.381.230.604** | **(475.214.245)** |

| 5. Phải thu khác | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **32.741.785.289** | - | **28.376.781.713** | - |
| Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ | 11.790.873.940 | - | 15.823.161.968 | - |
| Phải thu liên quan đến tiền thuế đất được miễn giảm | - | - | 536.353.325 | - |
| Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ | 636.569.236 | - | 448.379.166 | - |
| Các khoản tạm ứng | 1.933.927.394 | - | 1.213.940.509 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.894.259.417 | - | 10.028.857.358 | - |
| Phải thu khác | *7.486.155.302* | - | 326.089.387 | - |
| **b. Dài hạn** | **5.156.272.667** | **(164.902.087)** | **5.177.715.477** | **(164.902.087)** |
| Ký quỹ thuê tài chính | 4.647.370.580 | - | 4.648.813.390 | - |
| Lãi chậm thanh toán | 164.902.087 | (164.902.087) | 164.902.087 | (164.902.087) |
| Các khoản ký quỹ khác | 344.000.000 | - | 364.000.000 | - |
| **Cộng** | **37.898.057.956** | **(164.902.087)** | **33.554.497.190** | **(164.902.087)** |

**6. Nợ xấu:** Xem trang 46-47.

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 25.978.220.999 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 629.776.738.682 | (6.884.273.676) | 650.788.348.532 | (1.934.766.347) |
| Công cụ, dụng cụ | 917.288.971 | - | 581.565.339 | - |
| Thành phẩm | 163.464.504.563 | (4.053.932.856) | 107.648.282.230 | (2.703.806.332) |
| Hàng hoá | 388.509.414.557 | (1.053.597.169) | 658.348.424.866 | (1.702.949.509) |
| **Cộng** | **1.182.667.946.773** | **(11.991.803.701)** | **1.443.344.841.966** | **(6.341.522.188)** |

**8. Tài sản cố định hữu hình:** Xem trang 48.

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 52.037.031.929 | 4.307.152.600 | **56.344.184.529** |
| Số dư cuối kỳ | 52.037.031.929 | 4.307.152.600 | **56.344.184.529** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | 26.970.619.285 | 1.495.539.098 | **28.466.158.383** |
| *Khấu hao trong kỳ* | *3.525.681.767* | *358.929.384* | ***3.884.611.151*** |
| Số dư cuối kỳ | 30.496.301.052 | 1.854.468.482 | **32.350.769.534** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 25.066.412.644 | 2.811.613.502 | **27.878.026.146** |
| Số dư cuối kỳ | 21.540.730.877 | 2.452.684.118 | **23.993.414.995** |

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu kỳ | 33.607.900.000 | 7.831.079.341 | **41.438.979.341** |
| *Tăng trong kỳ* | *100.668.929.767* | *653.000.000* | ***101.321.929.767*** |
| Số dư cuối năm | 134.276.829.767 | 8.484.079.341 | **142.760.909.108** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 2.203.187.425 | **2.203.187.425** |
| *Khấu hao trong kỳ* | - | *270.168.638* | ***270.168.638*** |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.473.356.063 | **2.473.356.063** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 33.607.900.000 | 5.627.891.916 | **39.235.791.916** |
| Số dư cuối kỳ | 134.276.829.767 | 6.010.723.278 | **140.287.553.045** |

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (*)**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| *Mua trong kỳ* | *1.102.673.085* | *9.080.842.650* | ***10.183.515.735*** |
| Số dư cuối kỳ | 1.102.673.085 | 9.080.842.650 | **10.183.515.735** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.102.673.085 | 9.080.842.650 | **10.183.515.735** |

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư** (tiếp theo)

(*) Bất động sản đầu tư tăng trong kỳ là tầng 02 - dự án Linh Tây Tower theo hợp đồng mua bán diện tích kinh doanh số TM2.10/HĐMB-TM ngày 17/3/2017 giữa Công ty Cổ Phần Địa Ốc Dầu Khí và Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC, với tổng diện tích kinh doanh là 616,2 m2, bao gồm: giá trị quyền sử dụng đất là 1.102.673.085 đồng; giá trị cơ sở hạ tầng (chưa bao gồm phí bảo trì) là 9.080.842.650 đồng. Mục đích sử dụng: nắm giữ chờ tăng giá.

| **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | 57.160.221.997 | 25.793.331.072 |
| Chi phí xây dựng nhà xưởng tầm mạ | 37.257.131.599 | 290.000.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 457.726.600 | 359.856.660 |
| **Cộng** | **94.875.080.196** | **26.443.187.732** |

| **13. Chi phí trả trước** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| **Chi phí trả trước ngắn hạn** | **3.037.597.839** | **1.070.327.267** |
| Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ | 119.403.927 | 176.130.053 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 789.160.506 | 579.074.608 |
| Chi phí mở L/C chờ phân bổ | - | 71.213.516 |
| Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ | 920.006.015 | - |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 1.209.027.391 | 243.909.090 |
| **Chi phí trả trước dài hạn** | **74.037.149.530** | **74.640.810.796** |
| Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*) | 66.930.307.310 | 68.567.843.938 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3.915.833.088 | 2.571.204.164 |
| Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước | 1.745.726.942 | 1.759.894.590 |
| Chi phí thành lập chờ phân bổ | 382.727.557 | 899.192.309 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 374.252.624 | 449.103.149 |
| Chi phí triển khai dự án nhà xưởng chờ phân bổ đến năm 2017 | 118.106.446 | 236.212.888 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 570.195.563 | 157.359.758 |
| **Cộng** | **77.074.747.369** | **75.711.138.063** |

| **(*) Bao gồm** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046 | 1.697.247.573 | 1.727.374.850 |
| Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050 | 47.405.810.162 | 48.113.359.566 |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh đến 29/12/2048 | 15.153.671.898 | 15.394.206.372 |
| Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến 07/5/2018 | 2.403.821.354 | 3.059.408.996 |
| Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (này là thành phố Hà Nội) đến tháng 7/2052 | 269.756.323 | 273.494.154 |
| **Cộng** | **66.930.307.310** | **68.567.843.938** |

| 14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau: | | |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | 6.172.709.439 | 14.543.855.196 |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 36.061.505 | 36.061.505 |
| Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | 1.380.121.244 | 627.403.277 |
| Chi phí khấu hao | 1.843.634.851 | 1.384.059.993 |
| Chi phí thuê nhà xưởng | 4.796.535.227 | - |
| Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập | 676.984.039 | 767.029.980 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (314.366.513) | (318.870.355) |
| **Cộng** | **14.591.679.792** | **17.039.539.596** |

| 15. Phải trả người bán | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Ngắn hạn** | **978.158.008.421** | **978.158.008.421** | **1.007.169.909.092** | **1.007.169.909.092** |
| Nhà cung cấp trong nước | 848.233.617.318 | 848.233.617.318 | 975.784.044.700 | 975.784.044.700 |
| *Công ty TNHH TM & SX Thép Việt* | *157.029.211.138* | *157.029.211.138* | *356.929.902.361* | *356.929.902.361* |
| *Công ty TNHH Thép VINA KYOEI* | *162.555.651.036* | *162.555.651.036* | *167.399.465.228* | *167.399.465.228* |
| *Công ty CP SX Thép Việt Đức* | - | - | *52.870.939.966* | *52.870.939.966* |
| *Công ty TNHH TM VT Phương Thịnh* | - | - | *92.671.421.910* | *92.671.421.910* |
| *Công ty TNHH Posco SS - Vina* | *175.875.501.976* | *175.875.501.976* | - | - |
| *Công ty CP China Steel Sumikin VN* | *78.538.728.890* | *78.538.728.890* | - | - |
| *Phải trả các bên liên quan* | *199.494.628.294* | *199.494.628.294* | *84.711.000.341* | *84.711.000.341* |
| *Các đối tượng khác* | *74.739.895.984* | *74.739.895.984* | *221.201.314.894* | *221.201.314.894* |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 129.924.391.103 | 129.924.391.103 | 31.385.864.392 | 31.385.864.392 |
| *Win Faith Trading Limited* | - | - | *31.385.864.392* | *31.385.864.392* |
| *Các khách hàng khác* | *129.924.391.103* | *129.924.391.103* | - | - |
| **Cộng** | **978.158.008.421** | **978.158.008.421** | **1.007.169.909.092** | **1.007.169.909.092** |
| **b. Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| *Công ty TNHH SMC TOAMI* | - | - | *65.842.326* | *65.842.326* |
| *Công ty TNHH SMC Summit* | *199.494.628.294* | *199.494.628.294* | *84.645.158.015* | *84.645.158.015* |
| **Cộng** | **199.494.628.294** | **199.494.628.294** | **84.711.000.341** | **84.711.000.341** |

| 16. Người mua trả tiền trước | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **13.613.154.633** | **62.881.335.815** |
| Khách hàng trong nước | | |
| Công ty TNHH Thành Lợi | - | 35.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 13.613.154.633 | 27.881.335.815 |
| **Cộng** | **13.613.154.633** | **62.881.335.815** |

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **a. Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 756.038.762 | 140.198.739.427 | 140.954.778.189 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 28.518.567.353 | 32.489.034.034 | 32.023.719.346 | 28.983.882.041 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.086.997.408 | 2.756.434.653 | 3.376.672.322 | 466.759.739 |
| Thuế nhập khẩu | - | 5.513.813.654 | 5.513.813.654 | - |
| Các loại thuế khác | - | 630.842.944 | 630.842.944 | - |
| **Cộng** | **30.361.603.523** | **181.588.864.712** | **182.499.826.455** | **29.450.641.780** |
| **b. Phải thu** | | | | |
| Thuế GTGT nộp thừa | - | 41.803.776.608 | 43.304.469.159 | 1.500.692.551 |
| Thuế GTGT đề nghị hoàn | 45.115.664.130 | 380.920.615.558 | 377.592.846.272 | 41.787.894.844 |
| Thuế nhập khẩu nộp dư | 2.104.046 | - | 198.504.809 | 200.608.855 |
| Thuế TNDN nộp dư | 1.558.198.220 | - | - | 1.558.198.220 |
| **Cộng** | **46.675.966.396** | **422.724.392.166** | **421.095.820.240** | **45.047.394.470** |

| 18. Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| - Lãi vay còn phải trả | 1.646.146.743 | 3.540.452.179 |
| - Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD | 425.061.707 | 6.518.121.966 |
| - Chi phí chiết khấu thương mại còn phải trả | 1.086.389.409 | - |
| - Chi phí còn phải trả khác | 674.799.570 | 3.580.011.492 |
| **Cộng** | **3.832.397.429** | **13.638.585.637** |

| 19. Phải trả khác | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Kinh phí công đoàn | 95.818.780 | 308.243.577 |
| Bảo hiểm bắt buộc phải nộp | 2.132.362 | 2.403.025 |
| Cổ tức còn phải trả | - | 14.755.821.500 |
| Các khoản phải trả khác | 199.241.654 | 44.010.175 |
| **Cộng** | **297.192.796** | **15.110.478.277** |

| 20. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay ngắn hạn** | **2.323.222.657.667** | **2.323.222.657.667** | **2.626.800.593.384** | **2.626.800.593.384** |
| - Vietcombank | 299.626.625.592 | 299.626.625.592 | 297.838.914.779 | 297.838.914.779 |
| - Vietinbank | 1.949.240.468.547 | 1.949.240.468.547 | 2.285.498.255.386 | 2.285.498.255.386 |
| - VPbank | 30.386.005.997 | 30.386.005.997 | - | - |
| - Vay cá nhân | 8.675.000.000 | 8.675.000.000 | 1.735.000.000 | 1.735.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 35.294.557.531 | 35.294.557.531 | 41.728.423.219 | 41.728.423.219 |
| **b. Vay dài hạn** | **92.920.962.492** | **92.920.962.492** | **83.379.484.371** | **83.379.484.371** |
| - SHINHAN (Việt Nam) | 5.738.040.000 | 5.738.040.000 | 7.380.720.000 | 7.380.720.000 |
| - VID Public bank | 42.147.792.572 | 42.147.792.572 | 47.725.802.171 | 47.725.802.171 |
| - Indovina Bank | 5.020.785.000 | 5.020.785.000 | 6.030.234.000 | 6.030.234.000 |
| - Vietin Bank | 70.806.285.760 | 70.806.285.760 | 56.212.000.000 | 56.212.000.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | (30.791.940.840) | (30.791.940.840) | (33.969.271.800) | (33.969.271.800) |
| **c. Nợ thuê tài chính** | **828.994.936** | **828.994.936** | **2.256.469.708** | **2.256.469.708** |
| - Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam | 5.331.611.627 | 5.331.611.627 | 10.015.621.127 | 10.015.621.127 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | (4.502.616.691) | (4.502.616.691) | (7.759.151.419) | (7.759.151.419) |
| **Cộng** | **2.416.972.615.095** | **2.416.972.615.095** | **2.712.436.547.463** | **2.712.436.547.463** |

***Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:***

**a. Vay ngắn hạn**

- Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0104/KH/13NH ngày 26/4/2013, các hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 06/10/2016 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 5,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 299.626.625.592 đồng.

- Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam** theo 12 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.759 tỷ đồng; thời hạn vay: từ 01 - 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: đối với VNĐ là 5%/năm, USD là từ 1,94% đến 2,32%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp. HCM; Bất động sản của bên thứ 3. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là đồng, bao gồm: 1.949.240.468.547 đồng và 20,120,754.32 USD tương đương 458.149.575.867 đồng.

- Khoản vay **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017, với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sơ khả năng tài chính của Công ty với số tiền vay không vượt quá 70 tỷ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 30.386.005.997 đồng.

- Các khoản **vay cá nhân** có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

**20. Vay và nợ thuê tài chính** (tiếp theo)

**b. Vay dài hạn**

- Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV SHIHAN (Việt Nam)** theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/04/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: 3,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 252.000 USD tương đương 5.738.040.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 72,000.00 USD tương đương 1.639.440.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh TP.HCM theo 05 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.699.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017: 2,75%-3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 1.851.023 USD tương đương 42.147.792.572 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 487.692,00 USD tương đương 11.110.873.800 đồng.

- Khoản vay **Ngân hàng TNHH Indovina** theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 30/6/2017 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 30/6/2017 là 220.500,00 USD tương đương 5.020.785.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88.200,00 USD tương đương 2.008.314.000 đồng.

- Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam** theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 8,50%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 30.506.285.760 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTD-SĐBS01/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2017 là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2017 là 40.300.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 14.400.000.000 đồng.

**c. Nợ thuê tài chính**

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với **Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam** như sau:

| | 30/6/2017 | |
|---|---|---|
| | **USD** | **Giá trị** |
| - Hợp đồng số 2011-00090-000 ngày 21/10/2011 | 38.266,21 | 871.321.602 |
| - Hợp đồng số 2011-00105-000 ngày 04/11/2011 | 33.104,27 | 753.784.228 |
| - Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012 | 94.353,11 | 2.148.420.315 |
| - Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/7/2014 | - | 906.620.389 |
| - Hợp đồng số 2014-00117-000 ngày 23/7/2014 | - | 651.465.093 |
| **Cộng** | **165.723,59** | **5.331.611.627** |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | (152.274,48) | (4.502.616.691) |
| **Cộng** | **13.449,11** | **828.994.936** |

| **21. Doanh thu chưa thực hiện** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **23.108.145.020** | **42.533.288.000** |
| Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa | 23.108.145.020 | 42.533.288.000 |
| **b. Dài hạn** | **3.384.920.193** | **3.835.149.899** |
| Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa | 3.384.920.193 | 3.835.149.899 |
| **Cộng** | **26.493.065.213** | **46.368.437.899** |

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** Xem trang 49.

| **b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần SMC Hà Nội | 10.329.067.655 | 8.481.518.165 |
| - Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO | 49.371.610.691 | 46.203.128.773 |
| **Cộng** | **59.700.678.346** | **54.684.646.938** |

| **c. Cổ phiếu** | **30/06/2017** | **01/01/2017** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.005.961 | 29.518.361 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *42.005.961* | *29.518.361* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (6.718) | (6.718) |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *(6.718)* | *(6.718)* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.999.243 | 29.511.643 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *41.999.243* | *29.511.643* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| | **30/06/2017** | | **01/01/2017** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị (VND)** | **Số lượng** | **Giá trị (VND)** |
| Ngoại tệ - USD | 1.142.369,24 | 26.011.747.595 | 1.628.677,35 | 36.990.904.348 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 7.095.763.147 | - | - | 7.095.763.147 |
| **Cộng** | **7.096.905.516** | **26.011.747.595** | **1.628.677** | **44.086.667.495** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| 1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|
| **a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm | 5.789.292.022.178 | 4.325.619.626.429 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.750.795.284 | 17.625.358.487 |
| Doanh thu công trình | - | 30.416.392.735 |
| Doanh thu khác | 2.120.804.240 | - |
| **Cộng doanh thu** | **5.810.163.621.702** | **4.373.661.377.651** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Hàng bán bị trả lại | (340.004.600) | (1.116.982.500) |
| Chiết khấu thương mại | (3.990.938.371) | (1.747.955.954) |
| Giảm giá hàng bán | (1.149.521.978) | - |
| **Cộng doanh thu thuần** | **5.804.683.156.753** | **4.370.796.439.197** |
| **b. Doah thu các bên liên quan** | | |
| Công ty TNHH SMC Summit | 185.384.501.021 | 65.331.889.324 |
| Công ty TNHH MTV SMC Toami | 33.091.261.270 | 65.586.125.084 |
| Hanwa Company Limited | 3.431.342.446 | - |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam | 9.904.346.467 | - |
| **Cộng** | **231.811.451.204** | **130.918.014.408** |

| 2. Giá vốn hàng bán | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán | 5.458.390.595.714 | 3.939.106.244.064 |
| Giá vốn công trình xây dựng | - | 28.132.045.761 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 5.650.281.513 | 31.211.582.829 |
| **Cộng** | **5.464.040.877.227** | **3.998.449.872.654** |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 25.807.839.470 | 27.507.019.208 |
| Lãi ký quỹ, lãi cho vay | 206.640.561 | 85.164.586 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 744.926.200 | 850.426.830 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.665.863.788 | 7.118.696.899 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | 155.300.061 | 49.859.632 |
| Bán chứng khoán | 1.328.943.389 | - |
| Doanh thu tài chính khác | - | 89.602.039 |
| **Cộng** | **29.909.513.469** | **35.700.769.194** |

| **4. Chi phí tài chính** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính | 54.572.055.208 | 39.744.692.193 |
| Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD | 713.071.947 | (1.415.999.975) |
| Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (15.150.435.034) | (3.171.700.578) |
| Lỗ bán chứng khoán | 3.196.514.111 | 1.483.691.575 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 765.614.038 | 893.332.098 |
| **Cộng** | **44.096.820.270** | **37.534.015.313** |

| **5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| **a. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 10.554.473.817 | 9.197.061.885 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 173.056.992 | 124.975.592 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.070.273.405 | 1.973.397.041 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 92.158.802.862 | 61.340.298.552 |
| *Chi phí vận chuyển* | *89.103.576.840* | 59.414.570.347 |
| *Chi phí khác* | *3.055.226.022* | *1.925.728.205* |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.547.804.257 | 3.996.669.701 |
| **Cộng** | **107.504.411.333** | **76.632.402.771** |
| **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên | 18.353.640.523 | 16.617.965.909 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 560.217.987 | 330.612.704 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.489.302.424 | 5.360.193.997 |
| Thuế, phí, lệ phí | 66.682.817 | 78.341.546 |
| Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi | (11.862.437.037) | 20.738.992.319 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.177.114.362 | 12.248.033.466 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | - | 560.977.649 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.656.537.300 | 5.147.726.033 |
| **Cộng** | **31.441.058.376** | **61.082.843.623** |

| **6. Thu nhập khác** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định | - | 20.601.389 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | - | 3.002.211.503 |
| Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn | 450.229.706 | 397.649.555 |
| Thu nhập do được hỗ trợ phí | 581.344.956 | 313.632.000 |
| Thu nhập từ nhận bồi thường | 437.502.629 | 2.602.735.763 |
| Thu nhập từ miễn thuế đất trong giai đoạn xây dựng cơ bản | - | 874.116.874 |
| Thu tiền điện chi hộ SMC Toami | - | 612.045.740 |
| Thu nhập từ lãi quá hạn, phạt chậm thanh toán | 1.077.734.385 | 18.670.084 |
| Thu nhập do hoàn nhập quỹ lương thừa | 1.398.250.419 | - |
| Thu nhập khác | 310.975.479 | 81.954.293 |
| **Cộng** | **4.256.037.574** | **7.923.617.201** |

| **7. Chi phí khác** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Chi phí phạt | 242.214.506 | 555.691.243 |
| Chi tiền điện chi hộ SMC Toami | 171.348.767 | 607.445.740 |
| Thuế nhà thầu phải nộp | 473.466.158 | - |
| Chi phí do hoàn nhập doanh thu cho thuê mặt bằng đã ghi nhận trước | 85.227.270 | - |
| Chi phí khác | 776.602.166 | 470.069.236 |
| **Cộng** | **1.748.858.867** | **1.633.206.219** |

| **8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty: | | |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC | 18.325.156.667 | 2.438.833.227 |
| Công ty TNHH Thép SMC | 7.917.175.082 | 6.570.172.561 |
| Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương | - | 39.534.419 |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC | 2.006.897.715 | 922.880.509 |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo | 243.566.804 | 1.354.200.620 |
| Công ty Cổ phần SMC Hà Nội | 3.996.237.766 | 3.423.194.526 |
| **Cộng** | **32.489.034.034** | **14.748.815.862** |

| **9. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | 155.862.908.235 | 231.178.335.612 |
| **Trong đó:** | **155.862.908.235** | **231.178.335.612** |
| *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát* | *5.064.652.819* | *4.430.404.017* |
| *Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ* | *150.798.255.416* | *226.747.931.595* |
| **Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ** | **150.798.255.416** | **226.747.931.595** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 31.592.910 | 29.511.643 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **4.773** | **7.683** |

| **10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 150.798.255.416 | 226.747.931.595 |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm** | **150.798.255.416** | **226.747.931.595** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 31.592.910 | 29.511.643 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm | - | 7.206.311 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm** | **31.592.910** | **36.717.954** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **4.773** | **6.175** |

## 11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *11.1 Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2016.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

| | *Tăng/ giảm điểm cơ bản* | *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)* |
|---|---|---|
| **Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017** | | |
| VND | +200 | (19.736.001.811) |
| VND | -200 | 19.736.001.811 |
| USD | +100 | (4.595.778.543) |
| USD | -100 | 4.595.778.543 |
| **Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016** | | |
| VND | +100 | (5.457.127.100) |
| VND | -100 | 5.457.127.100 |
| USD | +100 | (8.750.255.498) |
| USD | -100 | 8.750.255.498 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

### *11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

| | *Thay đổi tỷ giá USD* | *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)* |
|---|---|---|
| Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 | +1% | (4.595.778.543) |
| | -1% | 4.595.778.543 |
| Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 | +1% | (8.750.255.498) |
| | -1% | 8.750.255.498 |

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 37.010.298.600 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.542.487.677 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 3.701.029.860 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 3.701.029.860 đồng Việt Nam.

### *11.2 Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

***11.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)*

| | | Quá hạn bị suy giảm |
|---|---|---|
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2017** | | |
| Dưới 90 ngày | | - |
| 91-180 ngày | | - |
| >181 ngày | - | 99.911.158.179 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | - | **99.911.158.179** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | (94.913.471.051) |
| **Giá trị thuần** | | **4.997.687.128** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2016** | | |
| >181 ngày | - | 111.575.884.797 |
| **Tổng cộng giá trị ghi sổ** | - | **111.575.884.797** |
| Dự phòng giảm giá trị | - | (106.775.908.088) |
| **Giá trị thuần** | - | **4.799.976.709** |

***11.3 Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| **Ngày 30 tháng 6 năm 2017** | *Dưới 1 năm* | *Từ 1-5 năm* | *Trên 5 năm* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 2.323.222.657.667 | 93.749.957.428 | - | 2.416.972.615.095 |
| Phải trả người bán | 978.158.008.421 | - | - | 978.158.008.421 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 4.031.639.083 | - | - | 4.031.639.083 |
| **Cộng** | **3.305.412.305.171** | **93.749.957.428** | - | **3.399.162.262.599** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2016** | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 2.626.800.593.384 | 85.635.954.079 | - | 2.712.436.547.463 |
| Phải trả người bán | 1.007.169.909.092 | - | - | 1.007.169.909.092 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 28.438.417.312 | - | - | 28.438.417.312 |
| **Cộng** | **3.662.408.919.788** | **85.635.954.079** | - | **3.748.044.873.867** |

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 50.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

| **1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 5.096.826.733.643 | 25.552.126.349 |

| **2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (5.742.637.978.653) | 2.584.295.389 |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán , Công ty đã đạt được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 thay đổi lần thứ 13 ngày 14/07/2017 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, Công ty đã thay đổi người đại diện pháp luật.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH SMC Summit | Công ty liên doanh | Bán hàng hóa | 181.678.797.558 | 30.550.919.545 |
| | | Mua hàng hóa | (410.640.779.977) | 199.494.628.294 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 3.705.703.463 | - |
| Công ty TNHH SMC Toami | Công ty liên kết | Bán hàng hóa | 32.886.013.270 | 24.117.086.768 |
| | | Mua hàng hóa | (270.775.415) | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 205.248.000 | - |
| Hanwa Company Limited | Nhà đầu tư | Bán hàng hóa | 3.431.342.446 | 962.502.700 |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam | Cùng nhà đầu tư | Bán hàng hóa | 19.051.381.607 | 431.872.352 |
| | | Mua hàng hóa | (13.722.709.047) | - |

| **+ Thu nhập của Ban điều hành** | **6 tháng đầu năm 2017** | **6 tháng đầu năm 2016** |
|---|---|---|
| Ban Điều hành | 4.649.699.400 | 3.036.291.000 |
| **Cộng** | **4.649.699.400** | **3.036.291.000** |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:** (Xem trang 51)

*Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Hào | Đỗ Doãn Thành Công | Võ Hoàng Vũ |

## V.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 30/6/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **2.1 Chứng khoán kinh doanh** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| **Chứng khoán đã niêm yết** | | | | | | |
| - Công ty CP Thép Pomina | - | - | - | 3.539.306.866 | (2.257.805.866) | 1.281.501.000 |
| - Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN | 386.694.831 | (139.494.831) | 247.200.000 | 420.483.700 | (160.643.700) | 259.840.000 |
| **Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom** | | | | | | |
| - Công ty CP Inlaco Sài Gòn | 1.830.000.000 | (1.687.000.000) | 143.000.000 | 1.830.000.000 | (1.703.500.000) | 126.500.000 |
| - Công ty CP Bao bì Sài Gòn | 725.000.000 | - | 725.000.000 | 725.000.000 | - | 725.000.000 |
| - Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp | 632.908.200 | (472.452.600) | 160.455.600 | 632.908.200 | (180.307.523) | 452.600.677 |
| **Cộng** | **3.574.603.031** | **(2.298.947.431)** | **1.275.655.600** | **7.147.698.766** | **(4.302.257.089)** | **2.845.441.677** |

| **2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| **a. Ngắn hạn** | **756.783.813.889** | **756.783.813.889** | **776.100.000.000** | **776.100.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng | 756.783.813.889 | 756.783.813.889 | 776.100.000.000 | 776.100.000.000 |
| **b. Dài hạn** | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | **5.000.000.000** | **5.000.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| - Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| **Cộng** | **771.783.813.889** | **771.783.813.889** | **781.100.000.000** | **781.100.000.000** |

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính** (tiếp theo)

**2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/6/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác | Giá trị hợp lý |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | **57.574.500.000** | **13.602.214.140** | **71.176.714.140** | **57.574.500.000** | **12.819.093.790** | **70.393.593.790** |
| - Công ty TNHH SMC - SUMMIT | 41.640.000.000 | 16.260.670.463 | 57.900.670.463 | 41.640.000.000 | 14.658.082.700 | 56.298.082.700 |
| - Công ty TNHH SMC Toami | 15.934.500.000 | (2.658.456.323) | 13.276.043.677 | 15.934.500.000 | (1.838.988.910) | 14.095.511.090 |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **69.111.582.493** | **(33.376.939.493)** | **35.734.643.000** | **70.221.110.869** | **(46.524.064.869)** | **23.697.046.000** |
| ***Chứng khoán đã niêm yết*** | | | | | | |
| - Công ty CP Thép Pomina | 33.599.960.344 | (10.576.960.344) | 23.023.000.000 | 33.599.960.344 | (22.016.960.344) | 11.583.000.000 |
| ***Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom*** | | | | | | |
| - Công ty CP Thép Vicasa | 9.873.574.036 | (5.368.931.036) | 4.504.643.000 | 11.030.322.412 | (6.925.585.412) | 4.104.737.000 |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè | 1.538.048.113 | (831.048.113) | 707.000.000 | 1.490.828.113 | (781.519.113) | 709.309.000 |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam | 10.100.000.000 | (2.600.000.000) | 7.500.000.000 | 10.100.000.000 | (2.800.000.000) | 7.300.000.000 |
| - Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) | - | 14.000.000.000 | (14.000.000.000) | - |
| **Cộng** | **126.686.082.493** | **(19.774.725.353)** | **106.911.357.140** | **127.795.610.869** | **(33.704.971.079)** | **94.090.639.790** |

**V.6 Nợ xấu**

| | 30/6/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| **- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi** | **99.911.158.179** | - | | **111.575.884.797** | - | |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam | 8.720.876.981 | - | Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm khó có khả năng thu hồi | 8.720.876.982 | - | Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm khó có khả năng thu hồi |
| - Các đối tượng khác | 973.686.880 | - | | 157.049.726 | - | |
| - Các đối tượng khác | 501.350.668 | - | Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi | 1.177.242.778 | - | Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi |
| - Công ty TNHH ĐT TM SPC | 6.367.855.501 | - | | 6.367.855.501 | - | |
| - Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn | 3.563.518.010 | - | | 3.563.518.010 | - | |
| - Công ty CP Xây dựng Gia Trần | 3.140.414.858 | - | | 3.140.414.858 | - | |
| - Công ty TNHH Kim Long Tấn | 11.048.125.525 | - | | 11.108.125.525 | - | |
| - Công ty CP Hữu Liên Á Châu | 17.035.286.577 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi | 17.035.286.577 | - | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian | 8.891.559.997 | - | | 8.891.559.997 | - | |
| - Công ty CP Tập đoàn Khang Thông | 3.609.704.278 | - | | 4.109.704.278 | - | |
| - Các đối tượng khác | 25.646.482.058 | - | | 22.846.169.540 | - | |
| - Các đối tượng khác | 402.620.981 | - | Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm | 475.214.245 | - | Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm |

**V.6 Nợ xấu** (tiếp theo)

| | 30/6/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Đối tượng nợ** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Đối tượng nợ** |
| **- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi** | | | | | | |
| - Công ty TNHH XD Number One | 4.841.709.230 | - | | 4.841.709.230 | - | |
| - Công ty CP Địa ốc Dầu Khí (*) | 756.410 | - | Các khoản phải thu dự phòng (100%) | 11.273.973.263 | - | Các khoản phải thu dự phòng (100%) |
| - Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát | 3.000.000.000 | - | | 3.900.000.000 | - | |
| -Các đối tượng khác | 2.167.210.225 | - | | 3.967.184.287 | - | |

(*) Trong kỳ, Công ty Cổ Phần Địa Ốc Dầu Khí đã bù trừ khoản nợ phải thu quá hạn này bằng hợp đồng mua bán diện tích dịch vụ kinh doanh số 2.10/HĐMB-TM ngày 17/3/2017 với tổng giá trị là 11.273.216.853 đồng.

**V.8 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **254.753.459.849** | **309.926.424.329** | **80.552.872.831** | **19.219.045.457** | **664.451.802.466** |
| *Mua trong kỳ* | - | *26.339.554.532* | *2.529.998.792* | *51.795.000* | ***28.921.348.324*** |
| *ĐT XDCB hoàn thành* | *2.325.937.100* | *17.380.534.866* | *74.511.220* | - | ***19.780.983.186*** |
| **Số dư cuối kỳ** | **257.079.396.949** | **353.646.513.727** | **83.157.382.843** | **19.270.840.457** | **713.154.133.976** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **75.113.003.483** | **113.995.606.747** | **48.953.845.218** | **17.029.406.112** | **255.091.861.560** |
| *Khấu hao trong kỳ* | *6.563.775.037* | *15.822.229.804* | *4.293.810.647* | *387.500.606* | ***27.067.316.094*** |
| **Số dư cuối kỳ** | **81.676.778.520** | **129.817.836.551** | **53.247.655.865** | **17.416.906.718** | **282.159.177.654** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **179.640.456.366** | **195.930.817.582** | **31.599.027.613** | **2.189.639.345** | **409.359.940.906** |
| **Số dư cuối kỳ** | **175.402.618.429** | **223.828.677.176** | **29.909.726.978** | **1.853.933.739** | **430.994.956.322** |

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.948.173.266 VND.
* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 232.010.423.501 VND.

**V.22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016** | | | | | | | | |
| **Vào ngày 01/01/2016** | **295.183.610.000** | **153.531.767.160** | **5.373.000.000** | **(142.489.800)** | **95.651.669.506** | **(184.729.259.122)** | **26.349.915.256** | **391.218.213.000** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | | - | - | 226.747.931.595 | - | 226.747.931.595 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (640.891.415) | - | (640.891.415) |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | 26.569.001.648 | 26.569.001.648 |
| **Vào ngày 30/6/2016** | **295.183.610.000** | **153.531.767.160** | **5.373.000.000** | **(142.489.800)** | **95.651.669.506** | **41.377.781.058** | **52.918.916.904** | **643.894.254.828** |
| **Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017** | | | | | | | | |
| **Vào ngày 01/01/2017** | **295.183.610.000** | **153.531.767.160** | **5.373.000.000** | **(142.489.800)** | **97.827.815.090** | **144.498.511.380** | **54.684.646.938** | **750.956.860.768** |
| Tăng vốn | 124.876.000.000 | - | - | - | - | (22.332.700.000) | - | 102.543.300.000 |
| Lợi nhuận | - | - | - | - | - | 150.798.255.416 | | 150.798.255.416 |
| Tăng khác | | 99.900.800.000 | 22.332.700.000 | - | - | - | 5.016.031.408 | 127.249.531.408 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 60.555.019.266 | (60.555.019.266) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (14.755.821.500) | - | (14.755.821.500) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (5.434.603.769) | - | (5.434.603.769) |
| Giảm khác | | (250.000.000) | - | - | - | (320.000.000) | - | (570.000.000) |
| **Vào ngày 30/6/2017** | **420.059.610.000** | **253.182.567.160** | **27.705.700.000** | **(142.489.800)** | **158.382.834.356** | **191.898.622.261** | **59.700.678.346** | **1.110.787.522.323** |

**VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 30/6/2017 | | 31/12/2016 | | 30/6/2017 | 31/12/2016 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| - Chứng khoán kinh doanh | 3.574.603.031 | (2.298.947.431) | 7.147.698.766 | (4.302.257.089) | 1.275.655.600 | 2.845.441.677 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 756.783.813.889 | - | 776.100.000.000 | - | 756.783.813.889 | 776.100.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 1.381.295.867.218 | (94.273.354.719) | 1.190.321.029.462 | (106.135.791.756) | 1.287.022.512.499 | 1.296.456.821.218 |
| - Phải thu khác | 35.964.130.562 | - | 32.340.556.681 | - | 35.964.130.562 | 32.340.556.681 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 213.810.856.306 | - | 265.899.924.680 | - | 213.810.856.306 | 265.899.924.680 |
| **TỔNG CỘNG** | **2.391.429.271.006** | **(96.572.302.150)** | **2.271.809.209.589** | **(110.438.048.845)** | **2.294.856.968.856** | **2.373.642.744.256** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| - Vay và nợ | 2.416.972.615.095 | - | 2.712.436.547.463 | - | 2.416.972.615.095 | 2.712.436.547.463 |
| - Phải trả người bán | 978.158.008.421 | - | 1.007.169.909.092 | - | 978.158.008.421 | 1.007.169.909.092 |
| - Chi phí phải trả | 3.832.397.429 | | 13.638.585.637 | | 3.832.397.429 | 13.638.585.637 |
| - Phải trả khác | 199.241.654 | - | 14.799.831.675 | - | 199.241.654 | 14.799.831.675 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.399.162.262.599** | **-** | **3.748.044.873.867** | **-** | **3.399.162.262.599** | **3.748.044.873.867** |

**VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

**Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

| Chỉ tiêu | TP.HCM | Bình Dương | Bà Rịa - Vũng Tàu | Hà Nội | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu thuần** | **5.280.981.376.564** | **582.386.960.815** | **2.902.640.620.317** | **441.981.586.776** | **9.207.990.544.472** | **(3.403.307.387.719)** | **5.804.683.156.753** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 3.419.055.516.678 | 454.536.786.400 | 1.559.767.145.134 | 371.323.708.541 | 5.804.683.156.753 | - | **5.804.683.156.753** |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | 1.861.925.859.886 | 127.850.174.415 | 1.342.873.475.183 | 70.657.878.235 | **3.403.307.387.719** | (3.403.307.387.719) | - |
| **2. Tổng chi phí** | **5.253.465.323.867** | **579.116.514.655** | **2.753.308.884.201** | **420.209.301.474** | **9.006.100.024.197** | **(3.403.113.677.261)** | **5.602.986.346.936** |
| Giá vốn | 5.171.405.302.712 | 570.464.334.230 | 2.712.950.188.323 | 410.577.288.875 | **8.865.397.114.140** | (3.401.356.236.913) | **5.464.040.877.227** |
| Giá vốn từ bán hàng | 3.309.993.277.284 | 442.614.159.815 | 1.371.514.029.488 | 339.919.410.640 | **5.464.040.877.227** | - | **5.464.040.877.227** |
| Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác | 1.861.412.025.428 | 127.850.174.415 | 1.341.436.158.835 | 70.657.878.235 | **3.401.356.236.913** | (3.401.356.236.913) | - |
| Chi phí chung | 82.060.021.155 | 8.652.180.425 | 40.358.695.878 | 9.632.012.599 | **140.702.910.057** | (1.757.440.348) | **138.945.469.709** |
| **3. Lợi nhuận tài chính** | 116.005.907.100 | (1.260.415.873) | (10.029.723.458) | (3.266.735.486) | **101.449.032.283** | (115.636.339.084) | **(14.187.306.801)** |
| **4. Lợi nhuận từ hoạt động khác** | 2.187.419.559 | (44.706.520) | (3.836.345.516) | 1.362.686.976 | **(330.945.501)** | 3.621.244.558 | **3.290.299.057** |
| **5. Tổng lợi nhuận trước thuế** | 145.709.379.356 | 1.965.323.767 | 135.465.667.142 | 19.868.236.792 | **303.008.607.057** | (112.208.804.984) | **190.799.802.073** |
| **6. Tài sản bộ phận** | 3.827.768.159.113 | 235.404.724.774 | 1.825.435.250.836 | 273.119.640.208 | **6.161.727.774.931** | (1.590.895.112.816) | **4.570.832.662.115** |
| **7. Nợ phải trả bộ phận** | 2.789.671.135.923 | 204.119.892.511 | 1.365.040.703.723 | 187.040.093.955 | **4.545.871.826.112** | (1.071.235.006.528) | **3.474.636.819.584** |